



Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Báo cáo tài chính cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101972

ngày 17 tháng 3 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh 4 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101972 ngày 17 tháng 3 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Lê Tuấn
Ông Lương Đình Minh

Chủ tịch (*từ ngày 16/2/2017*)
Phụ trách Hội đồng Quản trị
(*đến ngày 16/2/2017*)

Ông Nguyễn Hữu Sia
Ông Lê Quảng Đức
Ông Phan Bảo Lộc
Ông Trần Tuấn Hải

Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Phan Thị Nhị Hà
Ông Trần Lê Tuấn
Ông Lê Duy Dương
Bà Trần Thị Kiều Oanh
Ông Nguyễn Đức Anh

Trưởng ban (*từ ngày 12/4/2017*)
Trưởng ban (*đến ngày 12/4/2017*)
Thành viên
Thành viên (*từ ngày 12/4/2017*)
Thành viên (*đến ngày 12/4/2017*)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Sia
Ông Lê Quảng Đức
Ông Dương Đức Xuân

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

26 Bạch Đằng, Phường Thạch Thang
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 36 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Hữu Sĩa
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 3 năm 2018



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 17-02-264



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2014-007-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		298.846.610.264	530.091.224.883
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	140.951.996.201	280.624.734.208
Tiền	111		7.912.625.354	26.879.991.259
Các khoản tương đương tiền	112		133.039.370.847	253.744.742.949
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.200.000.000	109.991.924.444
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	1.200.000.000	109.991.924.444
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103.294.085.577	126.312.261.035
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	69.115.769.586	75.940.502.915
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33.112.019.425	47.080.237.397
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.266.846.628	4.376.209.587
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.200.550.062)	(1.084.688.864)
Hàng tồn kho	140	9	9.540.430.753	7.659.750.908
Hàng tồn kho	141		9.540.430.753	8.926.439.166
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.266.688.258)
Tài sản ngắn hạn khác	150		43.860.097.733	5.502.554.288
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	1.398.406.511	796.957.996
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		42.461.691.222	4.705.596.292

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		987.991.943.958	515.197.700.080
Tài sản cố định	220		493.025.283.111	446.396.060.647
Tài sản cố định hữu hình	221	10	392.465.112.124	345.693.978.543
<i>Nguyên giá</i>	222		1.282.531.144.077	1.162.319.253.340
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(890.066.031.953)	(816.625.274.797)
Tài sản cố định vô hình	227	11	100.560.170.987	100.702.082.104
<i>Nguyên giá</i>	228		103.283.070.987	103.283.070.987
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.722.900.000)	(2.580.988.883)
Bất động sản đầu tư	230	12	137.750.005	143.550.001
<i>Nguyên giá</i>	231		145.000.000	145.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(7.249.995)	(1.449.999)
Tài sản dở dang dài hạn	240		462.489.573.464	39.147.284.763
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	462.489.573.464	39.147.284.763
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5(b)	32.052.445.149	28.772.575.149
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		30.089.813.149	26.849.943.149
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.764.334.000	3.764.334.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.801.702.000)	(1.841.702.000)
Tài sản dài hạn khác	260		286.892.229	738.229.520
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	176.084.229	627.421.520
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		110.808.000	110.808.000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.286.838.554.222	1.045.288.924.963

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		416.487.606.006	225.689.950.140
Nợ ngắn hạn	310		230.972.507.951	150.786.297.497
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	117.322.915.930	49.376.469.225
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	11.393.012.016	22.433.144.099
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	5.687.994.070	9.802.908.183
Phải trả người lao động	314		42.936.477.310	37.727.118.605
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.132.621.017	591.180.917
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		29.113.637	24.909.091
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	28.261.690.969	3.906.154.902
Vay dài hạn đến hạn trả	320	20	11.886.338.986	13.771.115.739
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21(a)	-	1.200.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	12.322.344.016	11.953.296.736
Nợ dài hạn	330		185.515.098.055	74.903.652.643
Vay dài hạn	338	20	182.270.019.931	67.810.294.431
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21(b)	3.245.078.124	7.093.358.212
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		870.350.948.216	819.598.974.823
Vốn chủ sở hữu	410	23	870.350.948.216	819.598.974.823
Vốn cổ phần	411	24	660.000.000.000	660.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		660.000.000.000	660.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	112.277.977.776	51.075.383.456
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98.072.970.440	108.523.591.367
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	13.918.606.132
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		98.072.970.440	94.604.985.235
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.286.838.554.222	1.045.288.924.963

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Ngô Quốc Văn
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Tâm
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Hữu Sĩa
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	601.447.223.364	553.512.280.172
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		330.786.698	221.476.700
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		601.116.436.666	553.290.803.472
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		387.222.357.676	360.032.197.769
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		213.894.078.990	193.258.605.703
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	13.149.899.015	39.445.849.956
Chi phí tài chính	22	30	7.408.164.037	8.454.444.904
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.932.055.489	2.372.597.181
Chi phí bán hàng	25		2.643.020.890	2.057.411.452
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	60.080.371.052	62.818.327.340
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		156.912.422.026	159.374.271.963
Thu nhập khác	31	32	6.362.525.501	1.032.324.910
Chi phí khác	32		1.130.647.200	287.719.409
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		5.231.878.301	744.605.501
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		162.144.300.327	160.118.877.464
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	30.577.992.235	32.513.892.229
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		131.566.308.092	127.604.985.235
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	1.993	1.933

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Ngô Quốc Văn
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Tâm
Trưởng Phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Hữu Sĩa
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		162.144.300.327	160.118.877.464
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		103.577.743.999	100.929.840.004
Các khoản dự phòng	03		(2.390.827.060)	10.186.609.027
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.964.599.407	4.670.968.997
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(16.404.793.468)	(38.822.067.063)
Chi phí lãi vay	06		1.932.055.489	2.372.597.181
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		252.823.078.694	239.456.825.610
Biến động các khoản phải thu	09		15.387.255.774	(56.078.422.429)
Biến động hàng tồn kho	10		(613.991.587)	(1.542.621.539)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(38.773.767.771)	65.521.334.967
Biến động chi phí trả trước	12		(150.111.224)	260.430.669
			228.672.463.886	247.617.547.278
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.390.615.389)	(2.277.226.655)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(36.227.126.069)	(37.885.099.511)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.800.229.855)	(13.847.621.258)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		173.254.492.573	193.607.599.854
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(505.508.550.928)	(151.043.250.572)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		4.235.863.637	-
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(73.401.722.717)	(273.751.318.847)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24		182.193.647.161	324.780.325.776
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(3.239.870.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	32.487.462.712
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		15.333.112.846	24.415.227.286
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(380.387.520.001)	(43.111.553.645)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

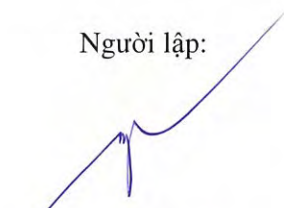
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		122.838.325.000	56.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(14.127.651.887)	(70.244.996.698)
Tiền trả cổ tức	36		(41.250.000.000)	(66.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		67.460.673.113	(80.244.996.698)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(139.672.354.315)	70.251.049.511
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	4	280.624.734.208	209.772.758.305
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(383.692)	600.926.392
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	140.951.996.201	280.624.734.208

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

Người lập:


 Ngô Quốc Văn
 Kế toán

Người duyệt:


 Nguyễn Ngọc Tâm
 Trưởng Phòng Tài chính Kế toán


 Nguyễn Hữu Sĩa
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên sang công ty cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty, các hoạt động đăng ký của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh và các dịch vụ khác.

Trong năm, các hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 645 nhân viên (1/1/2017: 624 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm
▪ tài sản khác	4 năm

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Lợi thế kinh doanh

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được xác định theo quy định tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong thời gian 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu phổ thông vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và trong năm kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng. Do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc xác định rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là dịch vụ cảng và bến cảng tại một vùng địa lý chính là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và các quy định như nhau.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tiền mặt	192.708.305	239.629.646
Tiền gửi ngân hàng	7.719.917.049	26.640.361.613
Các khoản tương đương tiền	133.039.370.847	253.744.742.949
	<hr/>	<hr/>
	140.951.996.201	280.624.734.208
	<hr/>	<hr/>

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.200.000.000	1.200.000.000	109.991.924.444	109.991.924.444
	<hr/>			

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 6 tháng tại các ngân hàng với lãi suất 6,5% một năm (2016: 4,8% đến 5,8% một năm).

Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi có kỳ hạn xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của tài sản tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2017			1/1/2017		
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Số lượng	Giá gốc VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Số lượng	Giá gốc VND
Đầu tư góp vốn vào: <i>Công ty liên kết</i>						
• Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (**)	45%	1.943.924	19.907.661.902	45%	1.619.937	16.667.791.902
• Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng (***)	36%	990.000	10.182.151.247	36%	900.000	10.182.151.247
			30.089.813.149			26.849.943.149
<i>Đơn vị khác:</i>						
• Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	1,41%	200.000	2.000.000.000	1,41%	200.000	2.000.000.000
• Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	0,02%	190.658	1.764.334.000	0,02%	190.658	1.764.334.000
			3.764.334.000			3.764.334.000
			33.854.147.149			30.614.277.149
			(1.801.702.000)			(1.841.702.000)
			(800.000.000)			(840.000.000)
			1.200.000.000			1.160.000.000
			(1.001.702.000)			(1.001.702.000)
			762.632.000			762.632.000
			(1.801.702.000)			(1.841.702.000)
			(1.801.702.000)			(1.841.702.000)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Trong năm Công ty Cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng phát hành thêm cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu. Công ty đã mua thêm 323.987 cổ phiếu, tương ứng với tỷ lệ sở hữu hiện hành.

(***) Trong năm Công ty nhận được cổ tức trả bằng 90.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và các bên liên quan**

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	2.867.340.842	4.987.589.397
Công ty Vận tải biển Container Vinalines	2.711.999.586	1.740.331.042
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (VOSCO)	-	300.805.471
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam – Đại lý Hàng hải Đà Nẵng	393.955.020	280.772.935
Các bên thứ ba		
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	6.184.251.543	9.877.250.016
Công ty TNHH Wanhai Lines	5.383.268.173	4.707.182.452
Công ty TNHH SITC Container Lines	3.420.489.671	2.391.190.673
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	-	5.004.375.214
Công ty Cổ phần thép DANA - Úc	1.514.927.248	3.261.130.197
Công ty Cổ phần thép DANA - Ý	1.756.421.426	3.126.822.066
Các khách hàng khác	44.883.116.077	40.263.053.452
	69.115.769.586	75.940.502.915

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Lãi dự thu	549.966.000	3.461.008.900
Tạm ứng	613.160.576	672.089.880
Phải thu người lao động	350.000.000	113.200.000
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	140.000.000	-
Phải thu khác	613.720.052	129.910.807
	2.266.846.628	4.376.209.587

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2017			1/1/2017				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Vận tải Hoa phương đồ	Trên 3 năm	70.059.000	70.059.000	-	Trên 3 năm	70.059.000	70.059.000	-
Công ty Cổ phần Tân Lộc Xanh	Trên 3 năm	51.866.030	51.866.030	-	Trên 3 năm	51.866.030	51.866.030	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Dịch vụ THA	Trên 3 năm	110.000.000	110.000.000	-	Trên 3 năm	110.000.000	110.000.000	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Long Bảo An	Trên 3 năm	37.371.000	37.371.000	-	Trên 3 năm	37.371.000	37.371.000	-
Công ty TNHH Nam Vạn Lý	Từ 2 - 3 năm	892.597.523	624.818.266	267.779.257	Từ 1 - 2 năm	892.597.523	446.298.762	446.298.761
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	Trên 3 năm	63.122.695	63.122.695	-	Trên 3 năm	63.122.695	63.122.695	-
Công ty TNHH Vận tải biển Hải Nam	Trên 3 năm	20.343.020	20.343.020	-	Trên 3 năm	20.343.020	20.343.020	-
Công ty Cổ phần đầu tư Hồng Hoàng Hồng	Từ 2 - 3 năm	16.000.000	11.200.000	4.800.000	Từ 1 - 2 năm	36.000.000	18.000.000	18.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Đông Phong	-	-	-	-	Từ 6 tháng - 1 năm	50.000.000	15.000.000	35.000.000
Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ Đại Hiệp	Từ 1 - 2 năm	361.609.866	180.804.933	180.804.933	Từ 6 tháng - 1 năm	761.609.866	228.482.960	533.126.906
Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành 2	-	-	-	-	Từ 6 tháng - 1 năm	11.943.900	3.583.170	8.360.730
Ông Huỳnh Không	Từ 2 - 3 năm	41.124.454	28.787.118	12.337.336	Từ 1 - 2 năm	41.124.454	20.562.227	20.562.227
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Khai thác Khoáng sản Thăng Long	Từ 6 tháng - 1 năm	7.260.000	2.178.000	5.082.000	-	-	-	-
		1.671.353.588	1.200.550.062	470.803.526		2.146.037.488	1.084.688.864	1.061.348.624

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

1.200.550.062

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Hàng tồn kho**

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	9.194.131.471	-	8.520.880.470	(1.266.688.258)
Công cụ và dụng cụ	187.213.586	-	199.644.732	-
Hàng hóa	159.085.696	-	205.913.964	-
	<hr/>		<hr/>	
	9.540.430.753	-	8.926.439.166	(1.266.688.258)

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	580.947.938.802	466.136.391.127	102.701.748.616	10.026.489.083	2.506.685.712	1.162.319.253.340
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý	52.522.479.326 (17.362.209.300)	96.950.355.074 (3.750.065.960)	701.818.182 (8.549.016.109)	387.600.000 -	32.054.000 (721.124.476)	150.594.306.582 (30.382.415.845)
Số dư cuối năm	616.108.208.828	559.336.680.241	94.854.550.689	10.414.089.083	1.817.615.236	1.282.531.144.077
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	413.110.795.260	294.327.643.571	96.947.146.203	9.767.607.691	2.472.082.072	816.625.274.797
Khấu hao trong năm Thanh lý	42.351.531.756 (16.970.655.401)	56.659.287.377 (3.750.065.960)	4.074.521.612 (8.547.429.893)	326.421.892 -	18.270.249 (721.124.476)	103.430.032.886 (29.989.275.730)
Số dư cuối năm	438.491.671.615	347.236.864.988	92.474.237.922	10.094.029.583	1.769.227.845	890.066.031.953
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	167.837.143.542	171.808.747.556	5.754.602.413	258.881.392	34.603.640	345.693.978.543
Số dư cuối năm	177.616.537.213	212.099.815.253	2.380.312.767	320.059.500	48.387.391	392.465.112.124

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 376.073 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 332.747 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 111.411 triệu VND (1/1/2017: không có) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn của Công ty (Thuyết minh 20).

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	100.560.170.987	2.722.900.000	103.283.070.987
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.580.988.883	2.580.988.883
Khấu hao trong năm	-	141.911.117	141.911.117
Số dư cuối năm	-	2.722.900.000	2.722.900.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	100.560.170.987	141.911.117	100.702.082.104
Số dư cuối năm	100.560.170.987	-	100.560.170.987

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 2.723 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (1/1/2017: 2.302 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	145.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.449.999
Khấu hao trong năm	5.799.996
Số dư cuối năm	7.249.995
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	143.550.001
Số dư cuối năm	137.750.005

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Xây dựng cơ bản dở dang**

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	39.147.284.763	5.597.167.402
Tăng trong năm	573.936.595.283	150.585.761.481
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(150.594.306.582)	(116.644.844.120)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(390.800.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	462.489.573.464	39.147.284.763
	<hr/>	<hr/>
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:		
	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Trung tâm Logistics tại Hòa Vang	5.464.269.026	5.333.748.026
Dự án nâng cấp, mở rộng cảng Tiên Sa - giai đoạn 2	456.479.077.349	16.425.727.358
Dự án kéo dài cầu 3 Tiên Sa đón tàu trọng tải lớn	-	16.990.927.533
Các khoản mục khác	546.227.089	396.881.846
	<hr/>	<hr/>
	462.489.573.464	39.147.284.763
	<hr/>	<hr/>

14. Chi phí trả trước**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Phí bảo hiểm trả trước	742.406.326	321.812.680
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	656.000.185	475.145.316
	<hr/>	<hr/>
	1.398.406.511	796.957.996
	<hr/>	<hr/>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Lợi thế kinh doanh VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	387.253.095	240.168.425	627.421.520
Tăng trong năm	156.595.091	-	156.595.091
Phân bổ trong năm	(367.763.957)	(240.168.425)	(607.932.382)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	176.084.229	-	176.084.229
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Phải trả người bán ngắn hạn****Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	2.226.238.685	1.051.077.446
Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng	7.523.020.534	6.714.618.182
Các bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	54.408.034.794	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình thủy Hà Nội	27.248.504.570	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Huỳnh Thy	19.883.524.416	-
Nhà thầu Kirow Ardelt GmbH	-	29.763.696.797
Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Giang Nam	-	1.945.833.000
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải S.R.C	-	1.252.790.000
Công ty Cổ phần Nạo vét và Xây dựng Thái Bình Dương	-	1.244.017.556
Các nhà cung cấp khác	6.033.592.931	7.404.436.244
	117.322.915.930	49.376.469.225

Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	11.209.538.319	22.139.000.000
Các khách hàng khác	183.473.697	294.144.099
	11.393.012.016	22.433.144.099

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	38.028.608.636	(38.028.608.636)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.117.661.100	31.071.329.887	(36.227.126.069)	2.961.864.918
Thuế thu nhập cá nhân	1.685.247.083	7.733.664.790	(6.692.782.721)	2.726.129.152
Tiền thuế đất	-	4.010.252.561	(4.010.252.561)	-
Các loại thuế khác	-	327.119.961	(327.119.961)	-
	9.802.908.183	81.170.975.835	(85.285.889.948)	5.687.994.070

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Chi phí lãi vay	1.132.621.017	591.180.917

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Kinh phí công đoàn	996.328.777	1.035.402.113
Tiền hỗ trợ tháo dỡ di dời	1.597.938.600	1.597.938.600
Hỗ trợ ngừng sản xuất cho người lao động	382.427.460	382.427.460
Cổ tức phải trả	24.750.277.082	277.082
Phải trả khác	534.719.050	890.109.647
	28.261.690.969	3.906.154.902

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vay

	1/1/2017		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	81.581.410.170	81.581.410.170	194.156.358.917	194.156.358.917

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (khoản vay không được đảm bảo)	JPY	2%	2024	71.318.033.917	79.112.010.170
Quý Dầu tư Thành phố Đà Nẵng (*)	VND	0%	2017	-	2.469.400.000
	VND	7%	2030	122.838.325.000	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				194.156.358.917	81.581.410.170
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				(11.886.338.986)	(13.771.115.739)
				182.270.019.931	67.810.294.431

(*) Khoản vay này được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 111.411 triệu VND (Thuyết minh 10).

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Dự phòng phải trả****(a) Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Dự phòng nợ vét bến 1 Tiên Sa	-	1.200.000.000

(b) Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của khoản dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	2017 Trợ cấp thôi việc VND
Số dư đầu năm	7.093.358.212
Sử dụng dự phòng trong năm	(3.848.280.088)
Số dư cuối năm	3.245.078.124

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	11.953.296.736	14.520.581.526
Trích lập trong năm	14.320.997.047	11.280.336.468
Sử dụng trong năm	(13.951.949.767)	(13.847.621.258)
Số dư cuối năm	12.322.344.016	11.953.296.736

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2016	660.000.000.000	2.037.359.536	107.640.392.909	769.677.752.445
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	127.604.985.235	127.604.985.235
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	49.038.023.920	(49.038.023.920)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	(11.280.336.468)	(11.280.336.468)
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	(66.000.000.000)	(66.000.000.000)
Biến động khác	-	-	(403.426.389)	(403.426.389)
Số dư tại ngày 1/1/2017	660.000.000.000	51.075.383.456	108.523.591.367	819.598.974.823
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	131.566.308.092	131.566.308.092
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	61.202.594.320	(61.202.594.320)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	(14.320.997.047)	(14.320.997.047)
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	(66.000.000.000)	(66.000.000.000)
Biến động khác	-	-	(493.337.652)	(493.337.652)
Số dư tại ngày 31/12/2017	660.000.000.000	112.277.977.776	98.072.970.440	870.350.948.216

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	66.000.000	660.000.000.000	66.000.000	660.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	66.000.000	660.000.000.000	66.000.000	660.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	66.000.000	660.000.000.000	66.000.000	660.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

25. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 12 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức năm 2016 bằng tiền trị giá 66.000 triệu VND cho các cổ đông của Công ty, trong đó 33.000 triệu VND đã được tạm ứng vào ngày 1 tháng 11 năm 2016.

Tại cuộc họp ngày 28 tháng 11 năm 2017, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng khoản cổ tức đợt 1 năm 2017 trị giá 33.000 triệu VND cho các cổ đông của Công ty.

26. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****(a) Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Trong vòng một năm	3.849.252.650	4.516.533.945
Trong vòng hai đến năm năm	15.397.010.600	18.066.135.780
Sau năm năm	131.836.903.263	159.207.821.561
	151.083.166.513	181.790.491.286

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017		1/1/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	7.692	174.238.707	1.034.122	23.504.669.427
		174.238.707		23.504.669.427

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	340.981.208.490	504.184.186.357
	340.981.208.490	504.184.186.357

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi	8.692.132.946	20.590.726.935
Cổ tức được chia	3.869.937.000	4.019.937.000
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	14.211.403.128
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	587.829.069	623.782.893
	<hr/> 13.149.899.015	<hr/> 39.445.849.956

30. Chi phí tài chính

	2017 VND	2016 VND
Chi phí lãi vay	1.932.055.489	2.372.597.181
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	(40.000.000)	340.934.200
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.544.762.215	840.258.088
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.964.599.407	4.670.968.997
Chi phí tài chính khác	6.746.926	229.686.438
	<hr/> 7.408.164.037	<hr/> 8.454.444.904

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2017 VND	2016 VND
Chi phí lương	32.092.393.493	35.295.859.638
Chi phí vật liệu và công cụ dụng cụ quản lý	1.244.816.354	906.451.382
Chi phí khấu hao	1.348.667.687	2.281.600.781
Thuế, phí và lệ phí	351.720.419	414.782.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.019.204.099	1.212.936.297
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(227.771.950)	(88.130.616)
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	343.633.148	373.758.973
Trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc	-	7.093.358.212
Chi phí khác	22.907.707.802	15.327.709.823
	<hr/> 60.080.371.052	<hr/> 62.818.327.340

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Thu nhập khác**

	2017 VND	2016 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.842.723.522	-
Thưởng năng suất giải phóng tàu	1.313.148.727	452.269.525
Thu nhập khác	1.206.653.252	580.055.385
	<hr/> 6.362.525.501	<hr/> 1.032.324.910

33. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2017 VND	2016 VND
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	1.256.196.087	1.892.714.515
Chi phí nhân công	165.992.712.731	165.203.745.709
Chi phí khấu hao và phân bổ	103.577.743.999	100.929.840.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài và nguyên vật liệu	122.566.886.166	99.291.275.905
Chi phí khác	57.772.070.625	57.737.998.378
	<hr/> 6.362.525.501	<hr/> 1.032.324.910

34. Thuế thu nhập**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	162.144.300.327	160.118.877.464
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	32.428.860.065	32.023.775.493
Chi phí không được khấu trừ thuế	36.160.864	5.320.114
Biến động chênh lệch tạm thời	(1.113.041.294)	1.288.784.022
Thu nhập không bị tính thuế	(773.987.400)	(803.987.400)
	<hr/> 30.577.992.235	<hr/> 32.513.892.229

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% từ năm 2016.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

	2017	2016
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND) (*)	131.566.308.092	127.604.985.235
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (cổ phiếu)	66.000.000	66.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.993	1.933

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2017	2016
	VND	VND
Công ty mẹ		
<i>Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam</i>		
Cổ tức công bố và đã trả	24.750.000.000	49.500.000.000
Các công ty liên quan		
<i>Công ty Cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.708.416.475	4.180.238.855
Mua hàng hóa và dịch vụ	22.737.769.840	16.681.633.205
Cổ tức nhận được	1.619.937.000	1.619.937.000
Mua thêm cổ phiếu	3.239.870.000	-
<i>Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	239.342.545	211.199.591
Mua hàng hóa và dịch vụ	50.377.481.589	43.876.233.950
Cổ tức nhận được	1.890.000.000	2.400.000.000
<i>Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam</i>		
Cổ tức nhận được	220.000.000	-

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

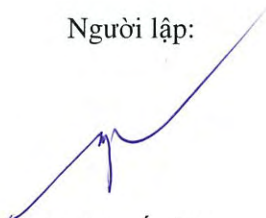
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2017 VND	2016 VND
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông Cung cấp dịch vụ	19.460.374.880	15.386.669.394
Công ty Vận tải biển Container Vinalines Cung cấp dịch vụ	11.453.538.156	6.900.586.556
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (VOSCO) Cung cấp dịch vụ	622.175.479	731.351.596
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam – Đại lý Hàng hải Đà Nẵng Cung cấp dịch vụ	5.530.930.444	851.815.509
Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị Tiền lương và thưởng	5.319.168.741	5.149.196.865

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

Người lập:

Ngô Quốc Văn
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Ngọc Tâm
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Hữu Sĩa
Tổng Giám đốc